

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/21/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 20 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Nhật Huy - Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 08/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021)

- Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2021 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

***/Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.
- Công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.



NGUYỄN NHẬT HUY





BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

Tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100	895,019,896,233	864,484,779,287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,339,315,588	2,555,336,789
1. Tiền	111	1,339,315,588	2,555,336,789
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	887,300,906,734	855,987,302,605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	857,542,757,984	826,811,965,261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19,162,178,693	18,579,175,360
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	18,933,491,125	18,989,181,452
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(8,360,515,360)	(8,416,013,760)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	22,994,292	22,994,292
IV. Hàng tồn kho	140	5,794,863,034	5,245,755,627
1. Hàng tồn kho	141	6,240,996,434	5,691,889,027
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(446,133,400)	(446,133,400)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	584,810,877	696,384,266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	264,976,426	376,549,815
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	319,834,451	319,834,451
B - Tài sản dài hạn	200	732,766,814,030	305,610,994,498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	221,400,000,000	221,400,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	221,400,000,000	221,400,000,000
II. Tài sản cố định	220	14,990,223,348	15,264,673,504
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6,018,261,116	6,219,232,817
- Nguyên giá	222	14,312,650,799	14,312,650,799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(8,294,389,683)	(8,093,417,982)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,971,962,232	9,045,440,687
- Nguyên giá	228	11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,839,083,932)	(2,765,605,477)
III. Bất động sản đầu tư	230	2,337,000,000	
- Nguyên giá	231	2,337,000,000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	493,250,000,000	68,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	425,250,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	68,000,000,000	68,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	789,590,682	946,320,994
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	789,590,682	946,320,994
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1,627,786,710,263	1,170,095,773,785
C - Nợ phải trả	300	722,271,795,366	734,809,510,387
I. Nợ ngắn hạn	310	721,979,295,366	734,517,010,387
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	341,582,155,419	358,201,385,381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18,404,430,000	96,778,900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16,353,925,323	14,692,751,703
4. Phải trả người lao động	314	350,735,581	813,774,020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		361,373,351
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,087,796,957	1,086,357,406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	342,708,793,500	357,613,530,750
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,491,458,586	1,651,058,876
II. Nợ dài hạn	330	292,500,000	292,500,000



7. Phải trả dài hạn khác	337	292,500,000	292,500,000
D - Vốn chủ sở hữu	400	905,514,914,897	435,286,263,398
I. Vốn chủ sở hữu	410	905,514,914,897	435,286,263,398
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	374,398,730,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800,000,000,000	374,398,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,560,127,000	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	62,895,271,721	60,828,017,222
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	60,828,017,222	12,918,349,748
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2,067,254,499	47,909,667,474
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1,627,786,710,263	1,170,095,773,785

Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Kim Hậu


Nguyễn Văn Thìn




Nguyễn Nhật Huy

400
CỔ
VỤ
BÌNH
V. TH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý I năm 2021

Chỉ tiêu	TM	Quý I	
		Quý I 2021	Quý I 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	131,398,890,146	112,752,408,640
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,249,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	131,398,890,146	112,747,159,640
4. Giá vốn hàng bán	11	117,090,924,027	104,640,398,043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	14,307,966,119	8,106,761,597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18,045,859	287,103,444
7. Chi phí tài chính	22	7,989,185,028	1,948,921,299
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	25	1,450,866,239	2,595,583,532
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2,389,546,701	1,833,630,352
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2,496,414,010	2,015,729,858
11. Thu nhập khác	31	87,959,713	13,744,153
12. Chi phí khác	32	305,599	38,874
13. Lợi nhuận khác	40	87,654,114	13,705,279
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2,584,068,124	2,029,435,137
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	516,813,625	405,887,027
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2,067,254,499	1,623,548,110
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2021

LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Kim Hậu

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Thủy

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nhật Huy

1822
IG T
PHÁ
KÔNG I
I THU
ÉT. T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính niên độ kế toán quý 1/2021 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là “Công ty”.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ùy thác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu;
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm;
- Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu , bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn;

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

Cấu trúc Công ty

- ❖ Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty gồm có:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5. Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.	3400382278 - 007	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6. Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên.	3400382278 - 008	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7. Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	3400382278 - 009	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
8. Chi nhánh tại Tỉnh Long An	Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.	3400382278 - 010	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
9. Cửa hàng xăng dầu số 9	Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

Thuận.

- | | | | |
|----------------------------------|---|------------|--------------------------------|
| 10. Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp | Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 11. Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa | Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hòa, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 12. Cửa hàng xăng dầu Km29 | Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 13. Cửa hàng xăng dầu Thăng Hải | Thôn Thăng Hải, Xã Thăng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

❖ Công ty liên kết

Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III – Mã số : 0303171029.

Công ty hoạt động theo giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 0303171029. Địa chỉ số 24A Tôn Thất Thuyết, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty DVNN Bình Thuận đang sở hữu 680.000 cổ phiếu, chiếm 31,02% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSĐĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSĐĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSĐĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSĐĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ *Phần mềm máy vi tính*

382
NG
PH
NÔNG
H T
HẾT

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

8. *Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác*

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

9. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

10. *Nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

12. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắn chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

13. **Vốn chủ sở hữu**

❖ **Vốn góp của chủ sở hữu**

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ **Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ **Trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

❖ **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại khoản 4, Mục VII. – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021

	<u>Số cuối quý</u>	<u>ĐVT: Đồng</u> <u>Số đầu quý</u>
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	77.991.792	58.299.424
- Tiền gửi ngân hàng (*)	560.502.855	2.486.716.203
- Tiền đang chuyển	700.820.941	10.321.162
Cộng	<u>1.339.315.588</u>	<u>2.555.336.789</u>

(*) Toàn bộ tiền gửi ngân hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.22).



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Công ty CP Quốc Tế MeKong Plaza (*)	368.877.900.000	300.317.900.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô Thị SMART Eco City	214.590.800.000	214.590.800.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BIRA	81.937.196.360	87.874.196.360
- CN Nhà máy Phân Bón Năm Sao (*)	38.805.149.500	71.020.149.500
- Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Toan Vân	43.458.000.000	43.458.000.000
- Công ty Cổ phần VICOM Việt Nam	29.867.526.000	31.867.526.000
- Nguyễn Việt Thắng (*)	9.675.328.000	22.157.655.400
- Đinh Thị Sen (*)	16.125.918.400	21.643.591.000
- Kiều Thị Ngọc Trâm	11.708.393.300	11.708.393.300
- Mai Thanh Tuyên	19.379.070.000	
- Five Star International Fertilizer (*)	9.522.264.836	8.236.131.916
- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
- Công ty Cổ phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	2.807.000.000	2.807.000.000
- Công ty Cổ phần VTNN Vàm Cỏ Đông (*)	167.670.000	167.670.000
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)		-
- Các đối tượng khác	6.815.067.088	7.157.477.285
Cộng	857.542.757.984	826.811.965.261

(*) Bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.22).

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	15.444.633.491	14.903.873.491
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH thương mại Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần TK XD TM Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - CN tại TPHCM	55.000.000	55.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt - CN. Hà Nội		44.000.000
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Các đối tượng khác	115.595.202	29.351.869
Cộng	19.162.178.693	18.579.175.360

(*) Bên liên quan

SAO:
CÔNG
CỔ I
HVỤ N
BÌNH
Y THIẾ

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Tạm ứng	126.716.633	91.458.659
+ <i>Phạm Văn Hùng</i>	<i>18.600.000</i>	<i>50.858.069</i>
+ <i>Nguyễn Tăng Quỳnh Trang</i>	<i>5.033.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Nguyễn Minh Hải</i>	<i>27.413.043</i>	<i>12.200.000</i>
+ <i>Phạm Mạnh Hùng</i>	<i>20.000.000</i>	-
+ <i>Phan Duy Thanh</i>	<i>13.500.000</i>	-
+ <i>Nguyễn Thị Mỹ Duyên</i>	<i>9.000.590</i>	-
+ <i>Nguyễn Đạt Châu</i>	<i>8.000.000</i>	-
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>25.170.000</i>	<i>15.400.590</i>
- Ký quỹ, ký cược	367.465.018	361.965.018
+ <i>Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (Tiền cọc bán hàng theo vùng, miền)</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
+ <i>Tiền đặt cọc thuê nhà</i>	<i>139.400.000</i>	<i>133.900.000</i>
+ <i>Tiền ký quỹ Cửa hàng Đức Linh</i>	<i>28.065.018</i>	<i>28.065.018</i>
- Phải thu khác	18.439.309.474	18.535.757.775
+ <i>Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)</i>	<i>15.960.015.955</i>	<i>15.960.015.955</i>
+ <i>Bành Thế Hưng</i>	<i>1.301.113.718</i>	<i>1.301.113.718</i>
+ <i>Dương Kim Tú</i>	<i>362.763.625</i>	<i>362.763.625</i>
+ <i>Phạm Văn Chính</i>	<i>228.794.155</i>	<i>228.794.155</i>
+ <i>Đình Tấn Lam</i>	<i>171.852.158</i>	<i>205.519.709</i>
+ <i>Nguyễn Thị Mỹ Linh</i>	<i>149.967.600</i>	<i>149.967.600</i>
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>264.802.263</i>	<i>327.583.013</i>
Cộng	18.933.491.125	18.989.181.452

(*) Bên liên quan

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ <i>Huỳnh Thị Trinh</i>	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
+ <i>Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát</i>	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
+ <i>Công ty TNHH Yến Thương</i>	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
+ <i>Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ</i>	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
+ <i>Công ty TNHH Thịnh Phú</i>	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
+ <i>Các đối tượng khác</i>	1.283.679.380	(1.283.679.380)	1.339.177.780	(1.339.177.780)
- Trả trước cho người bán ngắn hạn				
+ <i>Công ty TNHH Thương mại Bình Sơn</i>	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
+ <i>Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ</i>	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
+ <i>Các đối tượng khác</i>	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
- Phải thu ngắn hạn khác				
+ <i>Bành Thế Hưng</i>	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
+ <i>Dương Kim Tú</i>	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
+ <i>Phạm Văn Chính</i>	228.794.155	(228.794.155)	228.794.155	(228.794.155)
+ <i>Các đối tượng khác</i>	408.740.613	(408.740.613)	408.740.613	(408.740.613)
Cộng	8.360.515.360	(8.360.515.360)	8.416.013.760	(8.416.013.760)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập khẩu chưa xác định được nguyên nhân

	Số cuối quý	Số đầu quý
Hàng tồn kho khác:		
- Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thăng Hải)	6.716.127	6.716.127
- Hàng thiếu lân Lâm Thao	-	-
- Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà)	4.128.437	4.128.437
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	5.736.562	5.736.562
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	6.413.166	6.413.166
Cộng	22.994.292	22.994.292

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường (*)	110.020.000	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.447.539	-	3.222.942	-
- Công cụ, dụng cụ	457.265.874	-	457.265.874	-
- Hàng hoá	5.582.393.021	(446.133.400)	4.600.070.211	(446.133.400)
- Hàng gửi bán	87.870.000	-	631.330.000	-
Cộng	6.240.996.434	(446.133.400)	5.691.889.027	(446.133.400)

(*) Hàng mua gửi tại kho của bên bán.



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

	Số quý này	Số quý trước
- Số đầu quý	376.549.815	2.479.754.994
- Tăng trong quý	53.241.091	38.949.384
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong quý	(164.814.480)	(1.223.614.296)
- Số cuối quý	<u>264.976.426</u>	<u>1.295.090.082</u>

9. Thuế GTGT được khấu trừ

- Số đầu năm	319.834.451	389.244.944
- Phát sinh trong kỳ	3.723.034.166	3.140.698.657
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(3.680.702.594)	(3.194.533.086)
- Các khoản điều chỉnh khác	(42.331.572)	(15.576.064)
- Số cuối quý	<u>319.834.451</u>	<u>319.834.451</u>

10. Phải thu dài hạn khác**221.400.000.000****221.400.000.000**

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty đầu tư với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 2, Mục VII

– Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính

11. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Số đầu quý	7.838.300.394	956.730.256	5.517.620.149	14.312.650.799
- Mua Trong quý	-			
- Số cuối quý	7.838.300.394	956.730.256	5.517.620.149	14.312.650.799
Giá trị hao mòn				
- Số đầu quý	3.829.299.903	694.383.908	3.569.734.171	8.093.417.982
- Khấu hao trong quý	85.066.649	18.758.821	97.146.231	200.971.999
- Số cuối quý	3.914.366.552	713.142.729	3.666.880.402	8.294.389.683
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu quý	4.009.000.491	262.346.348	1.947.885.978	6.219.232.817
- Tại ngày cuối quý	3.923.933.842	243.587.527	1.850.739.747	6.018.261.116
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
- Tại ngày đầu quý	1.316.271.162	337.091.164	1.631.771.048	3.285.133.374
- Tại ngày cuối quý	1.509.030.071	337.091.164	1.631.771.048	3.477.892.283

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số đầu quý	11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Số cuối quý	11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giá trị hao mòn			
- Số đầu quý	2.645.605.477	120.000.000	2.765.605.477

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

- Khấu hao trong quý	73.478.455	-	73.478.455
- Số cuối quý	2.719.083.932	120.000.000	2.839.083.932
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu quý	9.045.440.687	-	9.045.440.687
- Tại ngày cuối quý	8.971.962.232	-	8.971.962.232

(*) Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.22).

(*) Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, số vào sổ cấp GCN: CT 13272 đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 5472242/2020/HĐTD ngày 12/11/2020 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020 (Thuyết minh số V.22).

13. Bất động sản đầu tưSố cuối quýSố đầu quý**2.337.000.000**

Mua nhà hình thành trong tương lai

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**68.000.000.000****68.000.000.000**

Khoản đầu tư vào **680.000** cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III, chiếm **31,02%** Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ	680.000	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu	100.000	Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	100.000	Đồng/Cổ phiếu

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

15. Đầu tư vào công ty con	Số cuối quý 425.250.000.000	Số đầu quý
Mua cổ phần của Công Ty Cổ Phần VCD River Bank:		

16. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng. Tình hình biến động trong năm:

	Quý này	Quý trước
- Số đầu quý	946.320.018	899.622.293
- Tăng trong quý	25.818.182	
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong quý	(182.548.494)	(202.172.866)
- Số cuối quý	789.590.682	697.449.427

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Công ty CP Công nghệ cao AGRITECH	224.709.003.000	175.546.400.000
- Công ty CP XNK Vật tư Nông nghiệp III (*)	58.549.840.000	58.549.840.000
- Công ty TNHH TM XNK Bình An Khang	4.125.000.000	44.225.000.000
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Nam Định (*)	40.460.050.000	40.460.050.000
- Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	6.595.995.700	31.387.735.700
- Công ty CP Hóa Chất và Công nghệ Hà Nội	5.044.305.500	5.234.305.500
- Công ty SP PP & Hoá chất Lâm Thao	999.594.000	1.798.922.520
- Công ty TNHH TM Bày Thạnh	419.912.219	316.920.219
- Công ty TNHH Dương Đông Bình Thuận	564.300.000	-
- Các đối tượng khác	114.155.000	682.211.442
Cộng	341.582.155.419	358.201.385.381

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Công ty TNHH Thương mại sản xuất Hoàn Thiện		83.600.000
- Chi nhánh Hợp tác xã Hòa Bình Xanh tại Bình Thuận		11.198.900
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư MCD	18.000.000.000	-
- Công Ty TNHH MTV EMU Việt Nam	105.900.000	-
- Công ty TNHH Thương mại sản xuất Lại An Tâm	297.620.000	-
- Các đối tượng khác	910.000	1.980.000
Cộng	18.404.430.000	96.778.900

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Phải nộp trong quý	Thực nộp trong quý	Số cuối quý
- Thuế Giá trị gia tăng	2.190.371.732	1.082.210.703		3.272.582.435
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.172.161.437	516.813.625		12.688.975.062
- Thuế Thu nhập cá nhân	330.218.534	62.149.292		392.367.826
- Các loại thuế khác phải nộp	-	14.000.000	14.000.000	-
Cộng	14.692.751.703	1.675.173.620	14.000.000	16.353.925.323



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế	:	Theo phương pháp khấu trừ
Thuế suất áp dụng	:	
- Giống cây trồng, phân bón	:	Không chịu thuế
- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại	:	Không phải kê khai, tính nộp thuế
- Nước	:	5%
- Xăng, dầu, nhớt	:	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

20. Phải trả người lao động	350.735.581	813.774.020
-----------------------------	-------------	-------------

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí lãi vay		361.373.351
Cộng		361.373.351

8227
G T
PHÁP
ÔNG N
THU
T. T

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

22. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Tài sản thừa chờ giải quyết	27.057.517	27.057.517
- Kinh phí công đoàn	14.628.770	26.175.360
- Bảo hiểm xã hội	32.396.490	33.566.886
- Bảo hiểm y tế	22.837.139	23.953.354
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.327.348	12.780.386
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	963.023.693	948.297.903
Cộng	1.087.796.957	1.086.357.406



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu quý	Vay trong quý	Trả nợ vay trong quý	Số cuối quý
22.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	50.667.100.750	32.311.703.500	(35.928.250.750)	47.050.553.500
22.2 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Bình Thuận	34.990.000.000	1.897.620.000	(11.322.610.000)	25.565.010.000
22.3 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	11.854.430.000	11.417.760.000	(11.280.960.000)	11.991.230.000
22.4 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – CN Hà Đông	249.952.000.000			249.952.000.000
22.5 Vay cá nhân	10.150.000.000	4.000.000.000	(6.000.000.000)	8.150.000.000
+ Trần Thị Hương	6.000.000.000	4.000.000.000	(6.000.000.000)	4.000.000.000
+ Trần Duy Toàn	4.150.000.000			4.150.000.000
Cộng	357.613.530.750	49.627.083.500	64.531.820.750	342.708.793.500

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

22.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 3611/2019/3127435/HĐTD ngày 06/11/2019. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 70.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
Đến 31/03/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 60.000.000.000 Đồng.
Đến ngày 30/6/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 55.000.000.000 Đồng.
Đến ngày 31/10/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 50.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 31/10/2020)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDĐ) cụ thể:
 - * QSDĐ tại Thôn 1, thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh số AO 703691 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009.
 - * QSDĐ tại Thôn Bình An, Xã Hàm Chính, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AĐ 251213 do UBND Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/12/2005.
 - * QSDĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999436 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999437 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDĐ tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp

3400
CƠ
CỔ
HV
B
N TH

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

ngày 05/12/2005.

- * QSDĐ tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
 - * QSDĐ tại Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận số AC 484075 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDĐ tại Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AC 484076 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDĐ tại Xã Liên Hương, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận số AA 213498 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
 - * QSDĐ tại Thôn Bình thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận số AL 999302 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
 - * QSDĐ tại Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AP 933247 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2009.
 - * QSDĐ tại Thôn 3, Xã Hồng sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AL 999303 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- + Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, trong đó bên vay là người thụ hưởng.
- + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

22.2 Nợ đến hạn của các hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.22)

22.3 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 35.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn vay : Thời hạn vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể; không vượt quá 03 tháng đối với kinh doanh xăng dầu và 06 tháng đối với mục đích kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc không vượt quá một thời hạn khác do Sacombank xác định trong từng thời kỳ.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (đến hết ngày 17/01/2021)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC:
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 241366 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 12/01/2012
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 369992 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 31/08/2017
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu phố 2, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE 138155 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/04/2017

78-C
CÔNG TY
NÔNG NGHIỆP
 BÌNH
 THUẬN

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521369 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521308 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/09/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521309 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521429 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521430 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/11/2018



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

22.4 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng hạn mức số 5472242/2020/HĐTD ngày 12/11/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức cho vay : 15.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo Theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, số vào sổ cấp GCN: CT 13272;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận và Công ty Five star International Fertilizer(Cambidia) Co.,Ltd.
 - + Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90, có địa chỉ tại xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận (trong hợp đồng gọi là Thửa đất), thửa đất được mô tả chi tiết thêm tại Phụ lục mô tả thửa đất (nếu có);
 - + Công trình có diện tích xây dựng 213,2 m² thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận, được xây dựng và/hoặc tạo lập trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90; tài sản được mô tả chi tiết thêm tại phụ lục mô tả tài sản (nếu có);
 - + Phần giá trị gia tăng mà Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận đầu tư thêm gắn liền với tài sản, kể cả các công trình, bộ phận xây dựng thêm, nâng cấp, cải tạo, được mua sắm gắn liền hoặc toạ lạc tại tài sản và/hoặc thửa đất;

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

- + Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận liên quan đến tài sản, kể cả quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm;
- + Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt tài sản đảm bảo được quy định trong các đoạn nêu trên và tài sản hình thành từ tiền thu được đó.

22.5 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Hà Đông theo hợp đồng cấp hạn mức số 361/2020/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 23/11/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 250.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày 23/11/2020 đến hết ngày 23/11/2021.
- Mục đích vay : Cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh
: mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : + Cam kết thế chấp đồng thời 02 Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 227750, số vào sổ cấp GCN: CT 58378 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 và Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV237751, số vào sổ cấp GCN: CT 58377 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VCD Riverbank

22.6 Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng, lãi suất 1,5%/tháng.

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

	Quý này	Quý trước
- Số đầu quý	1.651.058.876	-
- Bổ sung từ lợi nhuận trong quý		1.651.058.876-
- Chi khen thưởng trong quý	159.600.290	-
- Số cuối năm	1.491.458.586	1.651.058.876-
25. Phải trả dài hạn khác	292.500.000	-

Là khoản phải trả về tiền đặt cọc thuê kho cho Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics.

26. Vốn chủ sở hữu

	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
26.1 Vốn góp của CSH	374.398.730.000	425.601.270.000		800.000.000.000
26.2 Thặng dư vốn cổ phần		42.560.127.000		42.560.127.000
26.3 Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176			59.516.176
26.4 Lợi nhuận sau thuế CPP	60.828.017.222	2.067.254.499		62.895.271.721
Cộng	435.286.263.398	470.228.651.499		905.514.914.897

26.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 80.000.000 Cổ phiếu

. Tình hình vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/03/2021 như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Công ty CP ĐTPT Đô thị du lịch Diamond Eco City	1.700.000	2,13%
- Công ty CP Quốc tế Mê Kông Plaza	1.187.500	1,48%
- Công ty CP Đầu tư tổng hợp Đào Ngọc	1.615.687	2,02%
- Trần Văn Mười	15.460.000	19,33%
- Ngô Thị Ngọc Hạnh	2.699.100	2,37%
- Đinh Thị Sen	7.500.000	9,38%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

- Nguyễn Việt Thắng	7.500.000	9,38%
- Nguyễn Bá Lâm	2.000.000	2,5%
- Trần Văn Dương	3.560.127	4,45%
- Trần Đức Thành	7.000.000	8,75%
- Trần Văn Chính	7.100.000	8,88%
- Phạm Thu Hiền	2.791.840	3,49%
- Trần Văn Đường	1.583.300	1,98%
- Trần Đức Trung	1.737.500	2,17%
- Châu Nhuận Phát	1.562.500	1,95%
- Nguyễn Thị Thủy	1.575.000	1,97%
- Các cổ đông khác	13.427.446	17,77%
Cộng	80.000.000	100%



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

26.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Quý này	Quý trước
- Lợi nhuận CPP quý trước	60.828.017.222	115.368.138.624
- Phân phối lợi nhuận quý trước		
- Lợi nhuận CPP chuyển quý này	60.828.017.222	115.368.138.624
- Lợi nhuận chưa phân phối quý này	2.067.254.499	1.623.548.110
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển quý sau	<u>62.895.271.721</u>	<u>116.991.686.734</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này	Quý trước
27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		DVT: Đồng
- Doanh thu bán phân bón, thuốc BVTV, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	83.666.618.213	78.690.385.625
- Doanh thu thuê kho	1.462.500.000	
- Doanh thu xăng, dầu, nhớt các loại	28.630.749.660	34.062.023.015
- Doanh thu kinh doanh BĐS	17.639.022.273	-
Cộng	<u>131.398.890.146</u>	<u>112.752.408.640</u>
28. Các khoản giảm trừ doanh thu		5.249.000

Giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ là các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

29. Giá vốn hàng bán

	Quý này	Quý trước
- Giá vốn phân bón, thuốc BVTV, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	82.863.844.972	72.152.639.244
- Giá vốn cho thuê kho	375.000.000	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

- Giá vốn xăng, dầu, nhớt các loại	26.841.079.055	32.487.758.799
- Giá vốn kinh doanh BĐS	7.011.000.000	-
Cộng	117.090.924.027	104.640.398.043
30. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.045.859	287.103.444
Cộng	18.045.859	287.103.444
31. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	7.989.185.028	1.948.921.2999
Cộng	7.989.185.028	1.948.921.299

22
T
in
NC
U
r.B

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

32. Chi phí bán hàng

	Quý này	Quý trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	782.756.994	787.938.338
- Chi phí vật liệu, bao bì	47.748.254	53.744.972
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27.125.030	69.282.636
- Chi phí khấu hao TSCĐ	165.595.042	168.677.172
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.361.097	142.043.163
- Chi phí bằng tiền khác	346.279.822	1.373.897.251
Cộng	1.450.866.239	2.595.583.532

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	1.114.916.652	905.730.057
- Chi phí vật liệu quản lý	97.102.704	136.258.387
- Chi phí đồ dùng văn phòng	69.257.827	77.332.512
- Chi phí khấu hao TSCĐ	108.855.114	108.855.114
- Thuế, phí và lệ phí	14.000.000	14.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.550.488	130.230.281
- Chi phí bằng tiền khác	831.863.916	461.224.001
Cộng	2.389.546.701	1.833.630.352

34. Thu nhập khác**87.959.713****13.744.153**

Thu nhập khác là thu nhập từ hoạt động cho thuê mặt bằng, thu tiền điện, nước trong năm.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

35. Chi phí khác

	Quý này	Quý trước
- Chi phí khác	305.599	38.874
Cộng	305.599	38.874

36. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.584.068.124	2.029.435.137
- Cộng (+) Chi phí không được trừ		
- Tổng thu nhập chịu thuế	2.584.068.124	2.029.435.137
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	516.813.625	405.887.027

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.067.254.499	1.623.548.110
- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.067.254.499	1.623.548.110
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	80.000.000	28.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	56

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng
- + *Giai đoạn 1:* 606.184.919.000 đồng
- + *Giai đoạn 2:* 1.476.000.000.000 đồng
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000
- Phân chia lợi nhuận: Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đến 20% vốn góp của từng giai đoạn tùy theo tình hình giá cả, doanh thu và biến động của dự án Bất động sản. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

2. Báo cáo theo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Cuối quý						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	1.316.767.216	421.456.449.259	5.267.249.394	3.805.474.500	6.285.246.164	56.888.709.700	895.019.896.233
Tài sản dài hạn	716.987.000.000	4.922.983.467	6.591.934.627		4.264.895.936		732.766.814.030
Tổng tài sản	1.627.786.710.263	718.303.767.216	11.859.184.021	3.805.474.500	10.550.142.100	56.888.709.700	1.627.786.710.263
Nợ phải trả	437.404.493.367	419.278.565.270	3.714.897.400		8.493.377.451	32.818.015.909	722.271.795.366
Chỉ tiêu	Đầu quý						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	-	798.904.573.248	3.121.811.654	3.805.474.500	3.143.280.185	55.509.639.700	864.484.779.287
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	5.200.643.312	6.742.708.689	-	4.267.642.497	-	305.610.994.498
Tổng tài sản	289.400.000.000	804.105.216.560	9.864.520.343	3.805.474.500	7.410.922.682	55.509.639.700	1.170.095.773.785
Nợ phải trả	31.933.263.833	661.583.792.359	8.009.623.872	-	1.995.094.623	31.287.735.700	734.809.510.387

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Khối Tài chính, đầu tư
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.398.890.146	1.462.500.000
2. Giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.398.890.146	1.462.500.000
4. Giá vốn hàng bán	117.090.924.027	375.000.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.307.966.119	1.087.500.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.045.859	
7. Chi phí tài chính	7.989.185.028	690.000.000
8. Chi phí bán hàng	1.450.866.239	20.500.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.359.546.701	323.115.454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt		

Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Bất động sản
83.666.618.213	28.630.749.660	17.639.022.273
83.666.618.213	28.630.749.660	17.639.022.273
82.863.844.972	26.841.079.055	7.011.000.000
802.773.241	1.789.670.605	10.628.022.273
18.045.859		
297.721.488	373.040.653	6.628.422.887
227.872.768	622.957.011	579.536.460
235.408.763	477.909.340	1.353.113.144
59.816.081	315.763.601	2.066.949.782
67.644.139	20.315.574	
	205.500	

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

Chỉ tiêu	Quý 1/2020	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Thực phẩm	Khối Xăng dầu	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.752.408.640		78.690.385.625		34.062.023.015	-
2. Giảm trừ doanh thu			5.249.000			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.747.159.640		78.685.136.625		34.062.023.015	-
4. Giá vốn hàng bán	104.640.398.043		72.152.639.244		32.487.758.799	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.106.761.597		6.532.497.381		1.574.264.216	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	287.103.444	287.103.444				-
7. Chi phí tài chính	1.948.921.299	266.921.667	1.351.811.340		330.188.292	-
8. Chi phí bán hàng	2.595.583.532		1.810.534.154		785.049.378	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.833.630.352	20.000.000	1.630.267.317		183.363.035	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.015.729.858	181.777	1.739.884.57		275.663.511	-
11. Thu nhập khác	13.744.153				13.744.152	-
12. Chi phí khác	38.874				38.874	-
13. Lợi nhuận khác	13.705.279				13.705.279	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.29.435.137	181.777	1.739.884.570		289.368.790	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	405.887.027		348.013.269		57.873.758	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.623.548.110	181.777	1.391.871.301		231.495.032	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

3. Thông tin về các bên liên quan

4.1 Các bên liên quan

	Bên liên quan	Mối quan hệ
-	Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
-	Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
-	Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty CP XNK vật tư nông nghiệp III	Công ty liên kết
-	Five Star Internation Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty CP Vật tư nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza	Cổ đông
-	Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp tỉnh Nam Định	Có cùng chủ tịch HĐQT
-	Ông Nguyễn Viết Thắng	Cổ đông lớn từ ngày 15/01/2021
-	Bà Đinh Thị Sen	Cổ đông lớn từ ngày 15/01/2021
-	Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

4.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc trong quý là 646.950.000 Đồng.
- Các giao dịch với các đơn vị liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Phải trả tiền mua bất động sản	10.070.760.000
	Thanh toán tiền mua bất động sản	35.000.000.000
	Phải trả tiền thuê kho	412.500.000
	Thanh toán tiền thuê kho	275.000.000
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền bán phân bón	2.543.050.000



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
	Cần trừ tiền mua hàng với tiền bán hàng	2.543.050.000
	Thu tiền bán hàng	32.215.000
	Phải trả tiền mua phân bón	3.572.290.000
	Thanh toán tiền mua phân bón	4.113.050.000
4. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd		
	Phải thu tiền bán phân bón	6.539.044.213
	Thu tiền bán phân bón	5.252.911.293
6. Công ty CP Quốc tế Mê Kông Plaza		
	Phải thu tiền bán phân bón	70.160.000.000
	Thu tiền bán phân bón	1.600.000.000
8. Ông Nguyễn Viết Thắng		
	Thu tiền bán bất động sản	12.482.327.400
9. Bà Đinh Thị Sen		
	Thu tiền bán bất động sản	5.517.672.600

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

4.3 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, các khoản phải thu, phải trả với các Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ Các khoản nợ phải thu		
1. Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Trả trước cho người bán	15.444.633.491
	Tiền chiết khấu được hưởng	5.915.728.878
	Phải thu tiền bán hàng	38.805.149.500
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	10.044.287.077
3. Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Phải thu tiền bán hàng	2.807.000.000
4. Five Star Internation Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán hàng	9.522.264.836
5. Công ty CP vật tư nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Phải thu tiền bán hàng	167.670.000
6. Công ty CP Quốc tế Mê Kông Plaza	Phải thu tiền bán hàng	368.877.900.000
7. Ông Nguyễn Viết Thắng	Phải thu tiền bán bất động sản	9.675.328.000
8. Bà Đinh Thị Sen	Phải thu tiền bán bất động sản	16.125.918.400
Cộng nợ phải thu		698.785.880.182

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

❖ Các khoản nợ phải trả

1.	Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao		
		Phải trả tiền mua bất động sản	6.538.495.700
		Phải trả tiền thuê kho	237.500.000
		Lãi vay phải trả	317.735.800
2.	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III		
		Phải trả tiền mua hàng	58.549.840.000
		Lãi vay phải trả	258.000.000
3.	Công ty CP vật tư nông nghiệp Tỉnh Nam Định		
		Phải trả tiền mua hàng	40.460.050.000
Cộng nợ phải trả			65.901.571.500

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 sau đây:

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.
- Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính Phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 (Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành)
- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội ngày 02/6/2020 về việc điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.
- Thông tư số 65/2020/TT-BTC ngày 09/07/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 302/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài có hiệu lực từ ngày 23/08/2020.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2021

- Luật Chứng khoán 2019 số: 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; 04 Nghị định số 153; 155; 156 và 158 do Chính Phủ ban hành vào tháng 11 - 12 năm 2020; cùng 11 Thông tư hướng dẫn số 91, 95, 96, 97, 98, 99, 117, 118, 119, 120, 121 do Bộ Tài chính ban hành vào tháng 11 - 12 năm 2020 có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2021.

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc (*)



Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy

Nguyễn Nhật Huy

(*) Theo văn bản ủy quyền số 07/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----00o-----**

Số: 38/211 ABS - CVA

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2021 so với quý 1 năm 2020 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020	Tỉ lệ % 2021/2020
Lợi nhuận trước thuế	2.584.068.124	2.029.435.137	127,33
Lợi nhuận sau thuế	2.067.254.499	1.623.548.110	127,33
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.398.890.146	112.747.159.640	116,54

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu và lợi nhuận quý 1 năm 2021 tăng so với quý 1 năm 2020 do công ty phát huy được các điều kiện kinh doanh thuận lợi cuối năm 2020, tập trung mọi nguồn lực đẩy mạnh kinh doanh các mảng truyền thống phân bón, xăng dầu; đẩy



mạnh xuất khẩu nguyên liệu sản xuất phân bón sang thị trường Campuchia. Cùng cố và đẩy mạnh mảng kinh doanh bất động sản và bất động sản nghỉ dưỡng. Quản lý chặt chẽ và tiết kiệm chi phí, giá vốn. Tận dụng dòng tiền nhàn rỗi từ các nhà đầu tư trong thời điểm các mảng đầu tư được chú ý như Chứng khoán, Vàng, và Bất động sản, đây là bước đi được định hướng phù hợp với xu thế kinh doanh hiện nay.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NHẬT HUY

